TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 40/2024/DS-ST
Ngày: 25 - 01 - 2024
V/v: Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tiến Quang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Thảo.

2. Bà Nguyễn Thị Lương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Phi Yến - Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên Tòa: Bà Phan Thị Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2023 và ngày 25 tháng 01 năm 2014, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 506/2020/TLST - DS ngày 10 tháng 12 năm 2020 về: "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 692/2023/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hà Văn B, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: Số E N, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số E Y, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lý Yên H, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: 3 V, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn B1, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: 112 thôn Đ, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: Căn hộ F lầu 6, lô C, chung cư A N, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: 72A N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 25/3/2020, bản tự khai của nguyên đơn - ông Hà Văn B trình bày:

Ngày 22/5/2009 ông có thành lập Công ty TNHH A (gọi tắt là Công ty A) do ông đứng tên Giám đốc. Quá trình hoạt động kinh doanh thì ông xin được giấy phép kinh doanh khai thác mỏ đá tại xã M và xã M, huyện P, tỉnh Bình Định.

Khi xin được giấy phép khai thác xong thì ông gặp khó khăn về vốn, nên ông phải kêu gọi góp vốn đầu tư từ ông Lê Văn B1 (gọi tắt là ông B1) và bà Trần Thị T1 (gọi tắt là bà Thị T1) bằng phương thức sau: ông B1 và bà Thị T1 sẽ chuyển cho ông 5.000.000.000đ, đổi lại bà Thị T1 sẽ giữ chức Phó giám đốc, ông B1 giữ chức Giám đốc, ông còn lại được 10% vốn điều lệ. Việc thỏa thuận này được ông, ông B1 và bà Thị T1 xác lập thành văn bản do các bên cùng ký vào ngày 28/6/2012.

Sau khi các bên xác lập thỏa thuận xong thì ông B1 và Thị T1 đã chuyển cho ông 1.958.000.000đ còn nợ lại 3.042.000.000đ. Sau đó bà Thị T1 không muốn tiếp tục đầu tư vốn vào Công ty A nữa, nên có nói với ông là bà Trần Thị Thu T (gọi tắt là bà Thu T) muốn đầu tư vào Công ty A&B. Số tiền bà còn thiếu thì bà Thu T sẽ bỏ tiền đầu tư và trả thay cho bà Thị T.

Ngày 03/6/2017 ông, bà Thị T và bà Thu T có thỏa thuận và thống nhất: bà Thu T nhận mua lại gói nợ 3.042.000.000đ của bà Thị T, nhưng làm tròn là 3.000.000.000đ. Phương thức mà bà Thu T sẽ thanh toán cho ông như sau:

Lần 1: Ngày 15/6/2017 trả 300.000.000đ.

Lần 2: Ngày 31/12/2017 trả 500.000.000đ.

Lần 3: Ngày 31/12/2018 trả 2.200.000.000đ.

Thực hiện thỏa thuận trên, vào ngày 08/01/2019 bà Thu T trả cho ông được 800.000.000đ, số nợ còn lại là 2.200.000.000đ, nhưng đến nay bà Thu T vẫn không trả.

Nay, ông yêu cầu Tòa án buộc bà Thu T trả cho ông số tiền nợ gốc và lãi bao gồm: Nợ gốc: 2.200.000.000đ, tiền lãi tính từ ngày 08/01/2019 đến ngày 08/01/2020 là 143.000.000 đồng, tổng cộng là 2.343.000.000đ.

Ông Lê Văn B1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông đã bàn giao tất cả những gì liên quan đến ông về vụ mỏ đá A&B cách đây nhiều năm về trước. Ông đã ký các thủ tục bàn giao lại toàn bộ chức vụ cũng như quyền lợi, nghĩa vụ của Công ty A cho người khác đảm nhiệm.

Do vậy, trong vụ án này ông không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ngày 28/6/2012 giữa Công ty A với ông B1, bà Thị T1, ông Trần Đình T2 và ông Nguyễn Hữu Đ có biên bản thỏa thuận với ông Hà Văn B.

Đến năm 2013, ông B1 không làm giám đốc nữa mà chuyển sang cho bà. Ngày 03/6/2017, bà có chuyển giao công nợ của ông B cho bà Thu T là 3.000.000.000đ. Trong thời gian từ đó đến nay bà biết được bà Thu T đã trả cho ông B tổng số tiền là 800.000.000đ tiền gốc, số còn lại là 2.200.000.000đ.

Bà Thu T vẫn có thiện chí trả cho ông B nhưng vì lý do 02 năm dịch bệnh, kinh tế khó khăn nên bà Thu T chậm trả cho ông B.

Tính từ ngày 04 tháng 5 năm 2022, bà đã không còn là đại diện theo pháp luật cho Công ty A&B nữa. Phần quyền sở hữu vốn góp của bà Thu T hiện tại đang nằm trong phần góp đứng tên của bà (Trần Thị T1 30%) – vẫn thuộc Công ty A quản lý và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100860013 ngày 22/5/2009, thay đổi lần thứ 10 ngày 04/5/2022 có địa chỉ tại G N, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Bà không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập tự khai, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho bà Trần Thị Thu T; tống đạt Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho người đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Lý Yên H, nhưng bà Thu T và ông H đều vắng mặt, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến và không tiến hành hòa giải giữa các bên đương sự được.

Tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn - ông Lý Yên H vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Lê Văn B1 và bà Trần Thị T1 có đơn xin vắng mặt.

Nguyên đơn - ông Hà Văn B trình bày:

Ngày 22/5/2009 ông có thành lập Công ty A do ông đứng tên Giám đốc. Quá trình hoạt động kinh doanh thì ông xin dược giấy phép kinh doanh khai thác mỏ đá tại xã M và xã M, huyện P, tỉnh Bình Định.

Khi xin được giấy phép khai thác xong thì ông gặp khó khăn về vốn, nên ông phải kêu gọi góp vốn đầu tư từ ông B1 và bà Thị T1 bằng phương thức sau: ông B1 và bà Thị T1 sẽ chuyển cho ông 5.000.000.000đ, đổi lại bà Thị T1 sẽ giữ chức Phó giám đốc, ông B1 giữ chức Giám đốc, ông còn lại được 10% vốn điều lệ. Việc thỏa thuận này được ông, ông B1 và bà Thị T1 xác lập thành văn bản do các bên cùng ký vào ngày 28/6/2012.

Sau khi các bên xác lập thỏa thuận xong thì ông B1 và Thị T1 đã chuyển cho ông 1.958.000.000đ, còn nợ lại 3.042.000.000đ. Sau đó, bà Thị T1 không muốn tiếp tục đầu tư vốn vào Công ty A nữa, nên có nói với ông là bà Thu T muốn đầu tư vào Công ty A&B. Số tiền bà còn thiếu thì bà Thu T sẽ bỏ tiền đầu tư và trả thay cho bà Thị T1.

Ngày 03/6/2017 ông, bà Thị T1 và bà Thu T có thỏa thuận và thống nhất: bà Thu T nhận mua lại gói nợ 3.042.000.000đ của bà Thị T1, nhưng làm tròn là 3.000.000.000đ. Phương thức mà bà Thu T sẽ thanh toán cho ông như sau:

Lần 1: Ngày 15/6/2017 trả 300.000.000đ.

Lần 2: Ngày 31/12/2017 trả 500.000.000đ.

Lần 3: Ngày 31/12/2018 trả 2.200.000.000đ.

Thực hiện thỏa thuận trên, vào ngày 08/01/2019 bà Thu T trả cho ông được 800.000.000đ, số nợ còn lại là 2.200.000.000đ, nhưng đến nay bà Thu T vẫn không trả.

Tại phiên tòa, ông yêu cầu Tòa án buộc bà Thu T phải trả cho ông nợ gốc: 2.200.000.000đ và tiền lãi chậm trả là 10%/năm tính từ ngày 09/01/2019 đến ngày 25/12/2023 là 4 năm, 11 tháng, 16 ngày với số tiền 1.091.444.443đ, tổng cộng là 3.291.444.443đ.

Trả ngay một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến:

Về tố tụng:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm như: Nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa.

Về nội dung:

Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Hà Văn B: buộc bà Trần Thị Thu T trả số tiền gốc là 2.200.000.000đ và tiền lãi chậm trả là 10%/năm tính từ ngày 09/01/2019 đến ngày 25/12/2023 cho ông Hà Văn B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày và tranh luận của các bên đương sự tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/3/2020, kết quả xác minh ngày 13/5/2021 của Công an P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và các tài liệu chứng cứ kèm theo thể hiện bị đơn - bà Trần Thị Thu T thực tế cư trú tại địa chỉ: Số E Y, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/3/2020 và các tài liệu chứng cứ kèm theo, Tòa án xét thấy, ông Hà Văn B khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Thu T trả tiền theo Biên bản thỏa thuận ngày 03/6/2017. Xét thấy, việc ông B yêu cầu bà Thu T phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo thuận thỏa thuận giữa các bên, nên Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp về việc "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ" được quy định tại Điều 274 Bộ luật dân sự.

[3] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa:

Ông Lý Yên H là đại diện theo ủy quyền của bị đơn - bà Trần Thị Thu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Lần

thứ nhất vào ngày 30/11/2023, lần thứ hai ngày 26/12/2023; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn B1 và bà Trần Thị T1 có đơn xin vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn B về việc yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị Thu T phải trả số tiền gốc là 2.200.000.000đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào Biên bản thỏa thuận ngày 28/6/2012 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/10/2016 thể hiện ông B có chuyển nhượng vốn góp của Công ty A cho bà Thị T và bà Thị T còn nợ ông B số tiền 3.042.000.000đ.

Căn cứ vào Biên bản thỏa thuận ngày 03/6/2017 thể hiện giữa ông B, bà Thị T và bà Thu T có thỏa thuận bà Thu T mua lại gói nợ của bà Thị T với giá 3.000.000.000đ và bà Thu T có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền 3.000.000.000đ.

Theo bản tự khai của bà Thị T xác nhận việc bà Thị T có nợ ông B 3.000.000.000đ, đã chuyển giao khoản nợ đó cho bà Thu T, bà Thu T cùng ký và đồng ý theo Biên bản thỏa thuận ngày 03/6/2017.

Điều 2 của Biên bản thỏa thuận ngày 03/6/2017 giữa ông B, bà T và bà Thu T quy định: "Ông Hà Văn B trực tiếp bàn giao các giấy tờ liên quan đến nội dung công việc giao dịch và nhận số tiền 3.000.000.000đ của bà Trần Thị Thu T bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của ông Hà Văn B, theo tiến độ:

- Lần 1: Ngày 15/6/2017 trả 300.000.000đ.
- Lần 2: Ngày 31/12/2017 trả 500.000.000đ.
- Lần 3: Ngày 31/12/2018 trả 2.200.000.000đ."

Tuy nhiên, cho đến ngày 31/12/2018 là hạn cuối cùng phải trả hết số tiền, nhưng bà Thu T không trả tiền như đã thỏa thuận. Đến ngày 08/01/2019 mới trả cho ông B được 800.000.000đ. Nhận thấy, bà Thu T đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho ông B.

Điều 3 của hợp đồng thỏa thuận quy định:

"……

Ông Hà Văn B có trách nhiệm thực hiện nội dung thỏa thuận với bà Thu T theo nội dung cam kết. Ngoài ra ông B phải ký kết các giấy tờ để chuyển giao sở hữu 10% vốn điều lệ của Công ty A, đứng tên ông B cho bà Thu T để nộp Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định, trước ngày 15/6/2017.

Bà Trần Thị Thu T có nghĩa vụ thanh toán số tiền 3.000.000.000đ cho ông B theo đúng tiến độ ghi ở điều 2 (trừ trường hợp giấy phép khai thác bị thu hồi".

Căn cứ theo Biên bản số 01/BB ngày 18/7/2013 về việc Bàn giao công ty từ ban giám đốc cũ sang ban giám đốc mới giữa ông B, ông B1 và bà Thị T, và công văn số 80/STNMT-TNKS ngày 09/01/2024 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B thể hiện ông B đã thực hiện nghĩa vụ bàn giao theo thỏa thuận, và đến nay giấy phép khai thác mỏ đá do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp cho Công ty A vẫn còn hiệu lực, không bị thu hồi.

Khoản 1 Điều 278 Bộ luật dân sự quy định:

"1. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên thỏa thuận, theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền."

Khoản 1 Điều 280 Bộ luật dân sự quy định:

"1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận."

Từ những phân tích và căn cứ pháp luật nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B là buộc bà Thu T phải trả cho ông B số tiền 2.200.000.000đ, theo Biên bản thỏa thuận ngày 03/6/2017 giữa ông B, bà Thị T và bà Thu T.

[5] Xét yêu cầu của ông Văn B về việc yêu cầu bà Thu T phải trả tiền lãi là 10%/năm tính từ ngày 08/01/2019 đến ngày 25/12/2023, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ biên bản thỏa thuận ngày ngày 03/6/2017 giữa ông B, bà Thị T và bà Thu T thì bà Thu T phải có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền 3.000.000.000đ, theo tiến độ sau:

- Lần 1: Ngày 15/6/2017 trả 300.000.000đ.
- Lần 2: Ngày 31/12/2017 trả 500.000.000đ.
- Lần 3: Ngày 31/12/2018 trả 2.200.000.000đ.

Theo thuận thuận trên thì ngày 31/12/2018 là hạn cuối cùng bà Thu T phải thực hiện toàn bộ nghĩa trả tiền cho ông B. Nhưng đến ngày 08/01/2019 bà T mới trả cho ông B 800.000.000đ. Việc ông B yêu cầu trả tiền lãi tính từ ngày 09/01/2019 đến ngày 25/12/2023 là lợi cho bà Thu T và phù hợp với quy định của pháp luật.

Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự quy định: *"Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này".*

Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định: *"Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định".*

Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định: "*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".*

Theo quy định tại Biên bản thỏa thuận ngày 03/6/2017 thì ông B và bà Thu T không thỏa thuận về tiền lãi. Do đó, căn cứ pháp luật nêu trên thì tiền lãi chậm trả mà bà Thu T phải trả cho ông B là 10%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật. Số tiền lãi chậm trả được tính như sau: 2.200.000.000đ x 10%/năm x 4 năm, 11 tháng, 16 ngày = 1.091.444.443đ.

Từ những phân tích và căn cứ pháp luật nêu trên thì Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B buộc bà Thu T phải trả cho ông B số tiền lãi là 1.091.444.443đ.

Tổng số tiền gốc và lãi mà bà Thu T phải trả cho ông B là 2.200.000.000đ + 1.091.444.443đ = 3.291.444.443đ.

[6] Về thời hạn trả tiền:

Tại phiên tòa, ông B yêu cầu bà Thu T phải trả ngay số tiền trên khi bản án có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy.

Bà Thu T không thực hiện nghĩa vụ trả như đã thỏa thuận đã làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông B, nên việc ông B yêu cầu bà Thu T phải trả số tiền 3.291.444.443đ ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở và không trái quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[7] Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B là buộc bà Thu T phải trả cho ông B tổng số tiền là 3.291.444.443đ đồng. Do đó, số tiền án phí mà bà Thu T phải chịu là 97.828.889đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 274, 357, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự,

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn B.

Buộc bà Trần Thị Thu T phải trả cho ông Hà Văn B số tiền 3.291.444.443đ (ba tỉ hai trăm chín mươi mốt triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi ba đồng), trong đó 2.200.000.000đ (hai tỉ hai trăm triệu đồng) tiền gốc và 1.091.444.443đ (một tỉ không trăm chín mươi mốt triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi ba đồng) tiền lãi chậm trả, theo Biên bản thỏa thuận ngày 03/6/2017 giữa ông Hà Văn B, bà Trần Thị T1 và bà Trần Thị Thu T.

Thời hạn trả tiền: Trả ngay một lần toàn bộ số tiền trên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 97.828.889đ (chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi tám nghìn tám trăm tám mươi chín đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên Tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục THADS quận Tân Bình, Tp. HCM;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Tiến Quang